

Đo lường các nhân tố ảnh hưởng tới hợp tác giữa doanh nghiệp và trường đại học

Hoàng Thanh Huyền
Phạm Thị Minh Thảo

Ngày nhận: 12/12/2018

Ngày nhận bản sửa: 22/12/2018

Ngày duyệt đăng: 29/01/2019

*Trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu, hợp tác giữa doanh nghiệp với trường đại học là xu hướng phổ biến trên thế giới. Hợp tác đại học- doanh nghiệp được hiểu như sự tương tác, giao dịch giữa cơ sở giáo dục đại học với các doanh nghiệp nhằm mang lại lợi ích cho các bên. Hợp tác với trường đại học giúp cho doanh nghiệp nâng cao trình độ khoa học công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất và chất lượng sản phẩm, nâng cao năng suất và chất lượng nguồn nhân lực. Khi thực hiện hợp tác với doanh nghiệp, nhà trường có thể tăng cường cơ hội trong đào tạo và nghiên cứu. Chính vì vậy, mức độ hợp tác giữa doanh nghiệp với trường đại học ngày càng có vai trò quan trọng. Bài viết đo lường các yếu tố tác động tới hợp tác giữa doanh nghiệp và trường đại học, trên cơ sở số liệu khảo sát từ 130 doanh nghiệp thuộc TP Hà Nội, TP Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ngãi. Tác giả sử dụng phương pháp phân tích nhân tố và hồi quy đa biến. Kết quả cho thấy mức độ hợp tác tương quan thuận với các nhân tố mối quan hệ, chiến lược, định hướng hợp tác, tổ chức hợp tác, và đặc điểm hoạt động; trong đó, nhân tố mối quan hệ sẵn có giữa doanh nghiệp và nhà trường có tác động mạnh nhất đến sự hợp tác.
Từ khóa: Hợp tác doanh nghiệp và trường đại học, phân tích nhân tố, mức độ ảnh hưởng...*

1. Cơ sở lý thuyết

Nhà triết học Willhelm Humboldt (Cộng hòa Liên bang Đức) là người khởi xướng ý tưởng liên kết, hợp tác giữa đại học và doanh nghiệp. Theo ông,

trường đại học ngoài chức năng đào tạo phải có chức năng nghiên cứu và hợp tác với các ngành công nghiệp. Hợp tác đại học- doanh nghiệp được hiểu như sự tương tác, giao dịch giữa cơ sở giáo dục đại học với các doanh nghiệp để mang lại lợi ích cho các bên. Hợp tác đại học- doanh nghiệp bao gồm: Hợp tác trong nghiên

cứ và phát triển (R&D), xây dựng và phổ biến chương trình đào tạo, học tập suốt đời, phát triển doanh nghiệp và quản trị.

Hợp tác giữa nhà trường với doanh nghiệp (DN) xuất phát từ việc tìm kiếm nguồn vốn để thực hiện nghiên cứu cơ bản, gia tăng quyền sở hữu công nghệ, các phương tiện nghiên cứu và áp dụng công nghệ vào doanh nghiệp, đạt được lợi ích chung cho cả hai bên. Về phía doanh nghiệp, có nhiều lí do khi thực hiện hợp tác với nhà trường như nâng cao năng lực sản xuất, giảm lãng phí trong hoạt động, tạo lợi thế cạnh tranh, gia tăng lợi nhuận hoặc mở rộng các cơ hội kinh doanh trong tương lai nhờ nâng cao giá trị thị trường và sản lượng sản xuất (Emanuela Todeva, David Knoke, 2005). Về phía nhà trường, khi thực hiện hợp tác với doanh nghiệp làm gia tăng cơ hội cho nhà trường trong đào tạo và nghiên cứu, chẳng hạn như: tăng cường cơ hội gặp gỡ các chuyên gia của doanh nghiệp, nắm bắt được vấn đề thực tế của doanh nghiệp nhằm giúp cho việc nghiên cứu và giảng dạy của nhà trường phù hợp hơn với nhu cầu của doanh nghiệp, gia tăng nguồn vốn phục vụ cho nghiên cứu, mở rộng uy tín của nhà trường, gia tăng quyền sở hữu công nghệ, đồng thời tạo cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp từ nhà trường.

Để hoạt động hợp tác giữa nhà trường và DN đạt hiệu quả và đem lại lợi ích cho cả hai bên, đồng thời xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới mối liên kết này, Eva M. Mora-Valentin và các cộng sự (2004) cho rằng, các nhân tố tạo nên sự thành công của liên kết này có thể chia thành

hai nhóm: (1) nhóm nhân tố liên quan đến hoàn cảnh; (2) nhóm nhân tố liên quan đến tổ chức trong quá trình hợp tác.

Nhóm nhân tố liên quan đến hoàn cảnh bao gồm: Mối quan hệ thân thiết sẵn có giữa hai bên, uy tín/danh tiếng của đối tác, mục tiêu hợp tác, năng lực của các bên khi tham gia hợp tác. Nhóm nhân tố liên quan đến tổ chức bao gồm: cam kết giữa hai bên, khả năng đàm phán, giao tiếp, truyền đạt thông tin...

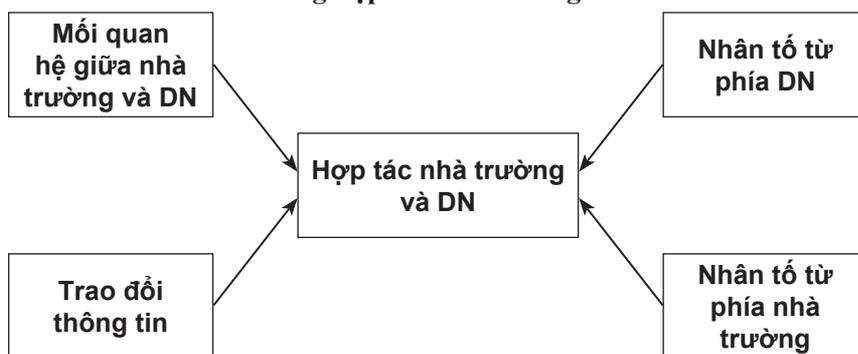
Từ các nghiên cứu trước, tác giả tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng tới sự hợp tác giữa nhà trường và DN tại Sơ đồ 1.

Nhóm nhân tố liên quan đến mối quan hệ thân thiết sẵn có giữa hai bên, mối quan hệ này đạt được từ trong quá khứ do các thỏa thuận trước đây trong các dự án, các hoạt động nghiên cứu của DN với các đơn vị khác. Qua tiến trình thực hiện công việc và kết quả đạt được khi thực hiện cùng đối tác và những kinh nghiệm đã tích lũy được trong quá trình hợp tác, sẽ giúp cho DN tiếp tục lựa chọn đối tác này và việc hợp tác sẽ có nhiều triển vọng thành công (Menguzzato, 1992). Như vậy, yếu tố này đề cập đến các vấn đề, bao gồm: nhà trường và DN có mối quan hệ thân thiết sẵn có; Cam kết hợp tác giữa nhà trường và DN mang tính công bằng và vì quyền lợi của cả hai bên; Mục tiêu của hai bên được chia sẻ thông qua hợp tác; Hình thức hợp tác giữa nhà trường và DN có sự linh hoạt cao.

Nhóm nhân tố trao đổi thông tin đề cập đến các vấn đề bao gồm các cam kết, thỏa thuận giữa hai bên và khả năng đàm phán, giao tiếp, truyền đạt thông tin, cụ thể gồm các yếu tố thành phần sau: Nhà trường và DN thường xuyên trao đổi thông tin; Chất lượng thông tin trao đổi đảm bảo tính chính xác, kịp thời; Nội dung trao đổi thông tin (chương trình, kế hoạch hợp tác...) đảm bảo chính xác, đầy đủ.

Nhóm nhân tố thuộc về DN đề cập đến các yếu tố thành phần như: Sự quan

Sơ đồ 1. Mô hình các nhân tố tác động tới sự hợp tác doanh nghiệp và nhà trường



Nguồn: Tác giả tổng hợp



Bảng 1.

Các biến quan sát trong mô hình nghiên cứu hiệu quả hợp tác doanh nghiệp và nhà trường

Nhân tố	Biến quan sát
Mối quan hệ giữa DN và nhà trường (4 biến quan sát)	DN và nhà trường có mối quan hệ thân thiết sẵn có
	Cam kết hợp tác giữa nhà trường và DN mang tính công bằng và vì quyền lợi của cả hai bên
	Mục tiêu của hai bên được chia sẻ thông qua hợp tác
	Hình thức hợp tác giữa nhà trường và DN có sự linh hoạt cao*
Trao đổi thông tin (3 biến quan sát)	Nhà trường và DN thường xuyên trao đổi thông tin
	Chất lượng thông tin trao đổi đảm bảo tính chính xác, kịp thời*
	Nội dung trao đổi thông tin (chương trình, kế hoạch hợp tác...) đảm bảo chính xác, đầy đủ
Nhân tố từ phía DN (3 biến quan sát)	Sự quan tâm và ủng hộ của lãnh đạo DN về hợp tác đào tạo với nhà trường
	DN luôn có nguồn tài chính cho việc hợp tác với nhà trường*
	Lĩnh vực hoạt động của DN gần với chuyên ngành đào tạo của nhà trường
Nhân tố từ phía nhà trường (6 biến quan sát)	Nhà trường có định hướng hợp tác với DN
	Nhà trường chủ động trong việc tiếp cận và đề xuất các hình thức hợp tác với DN
	Chất lượng đào tạo của nhà trường đáp ứng được nhu cầu của xã hội
	Chương trình đào tạo của nhà trường phù hợp với tiêu chuẩn, tiêu chí nghề nghiệp của DN
	Danh tiếng của nhà trường được thể hiện thông qua hợp tác với DN
Nhà trường được giao quyền tự chủ*	

Nguồn: Nguyễn Thị Thu Hằng(2008) và đề xuất mới của tác giả (các biến có dấu "" là biến bổ sung thêm)*

tâm và ủng hộ của lãnh đạo DN về hợp tác đào tạo với nhà trường; DN luôn có nguồn tài chính cho việc hợp tác với nhà trường; Lĩnh vực hoạt động của DN gần với chuyên ngành đào tạo của nhà trường.

Nhóm nhân tố từ phía nhà trường bao gồm Nhà trường có định hướng hợp tác với DN; Nhà trường chủ động trong việc tiếp cận và đề xuất các hình thức hợp tác với DN; Chất lượng đào tạo của nhà trường đáp ứng được nhu cầu của xã hội; Chương trình đào tạo của nhà trường phù hợp với tiêu chuẩn, tiêu chí nghề nghiệp của DN; Danh tiếng của nhà trường được thể hiện thông qua hợp tác với DN; Nhà trường được giao quyền tự chủ.

Có thể thấy rằng, trên thực tế, các nhân tố trên thường có ảnh hưởng tích cực tới sự hợp tác giữa doanh nghiệp với trường đại học. Tuy nhiên, khi thực hiện hợp tác có những nhân tố làm giảm mối liên kết giữa DN và nhà trường,

khi đó có thể chia thành các nhân tố chính là do đặc điểm hoạt động của từng tổ chức và nhận thức về hoạt động của đối tác trên những vấn đề không phù hợp với quan điểm của mình như nhận thức của DN về nhà trường, hay sự tin nhiệm vào đối tác bị phá vỡ, văn hóa tổ chức không tương thích với hệ thống... Trong nghiên cứu này, tác giả chưa đề cập tới các nhân tố làm giảm mối liên kết giữa DN và nhà trường. Các biến quan sát dự kiến trong mô hình nghiên cứu được thể hiện ở Bảng 1.

2. Phương pháp nghiên cứu và đặc điểm mẫu nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu

- Kiểm tra độ tin cậy của từng thành phần thang đo, xem xét mức độ tin cậy của các biến quan sát hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, qua đó loại bỏ các biến quan sát không giải thích cho mối



liên hệ (không đạt độ tin cậy).

- Sử dụng mô hình phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis) thông qua phần mềm xử lý SPSS 20.0, nhằm tái cấu trúc các biến quan sát còn lại vào các nhân tố (thành phần đo lường) phù hợp, làm cơ sở cho việc hiệu chỉnh nghiên cứu và xây dựng các giả thuyết nghiên cứu, các nội dung nghiên cứu và thực hiện các bước kiểm định tiếp theo.

- Sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để xác định mối liên hệ giữa mức độ hợp tác nhà trường và doanh nghiệp với các biến độc lập.

Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

* Cỡ mẫu

Nghiên cứu sử dụng mẫu gồm 130 quan sát, là Giám đốc, Phó giám đốc, hay chủ doanh nghiệp thuộc 65 doanh nghiệp trên địa bàn TP Hà Nội, TP Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi. Phương pháp lấy mẫu được thực hiện là phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Trước khi tiến hành khảo sát, nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát thử với một mẫu có quy mô nhỏ hơn gồm 30 quan sát nhằm phát hiện ra những sai sót trong thiết kế bảng hỏi. Bảng hỏi đưa ra 16 câu hỏi (thể hiện 16 biến quan sát) liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng tới liên kết giữa doanh nghiệp và trường đại học. Bảng hỏi được thiết kế theo thang đo Likert với 5 mức độ (1- không tác động; 2- tác động ít; 3- trung bình; 4- tác động mạnh; 5- tác động rất mạnh).

* Mô tả mẫu nghiên cứu

Kỹ thuật chọn mẫu: lấy mẫu phi xác suất, thuận tiện

Bảng câu hỏi đã được gửi đi với nhiều hình thức: thiết kế bảng câu hỏi trực tuyến trên Google docs và gửi tới địa chỉ để đối tượng khảo sát trả lời trực tuyến và thông tin trả lời được ghi vào cơ sở dữ liệu, phát bảng câu hỏi đã được in sẵn trực tiếp đến người được khảo sát và nhận lại kết quả sau khi hoàn tất. Thời gian thu thập: từ 4/12/2017 đến 9/12/2017. Trong quá trình nghiên cứu đã có 130 bảng câu hỏi khảo sát được gửi đi cho 130 đáp viên tại các doanh nghiệp. Kết quả thu được 128 phản hồi. Sau khi loại bỏ những phiếu trả lời không

hợp lệ (do thiếu thông tin hoặc không đúng đối tượng nghiên cứu, có 123 phiếu trả lời hợp lệ được tổng hợp và đưa vào phân tích định lượng. Cơ cấu mẫu khảo sát và những đặc điểm chính của mẫu được mô tả trong Bảng 2.

3. Kết quả nghiên cứu

Bước 1: Kiểm định thang đo

Sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để xác định độ tin cậy Cronbach's Alpha của từng thành phần thang đo Mối quan hệ giữa Nhà trường và Doanh nghiệp, Trao đổi thông tin, Nhân tố từ phía Doanh nghiệp, Nhân tố từ phía Nhà trường.

Hệ số Cronbach's Alpha được sử dụng để đo lường tính nhất quán nội bộ, xem xét các biến số của mỗi nhân tố có cùng cấu trúc hay không. Hệ số Cronbach's Alpha càng lớn thì độ nhất

Bảng 2. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Đặc điểm	Mẫu n = 123		
	Tần số	Tỷ lệ (%)	% Tích lũy
Lĩnh vực hoạt động			
Nông nghiệp	7	5,69	5,69
Công nghiệp	58	47,15	52,84
Dịch vụ	58	47,15	100
Loại hình doanh nghiệp			
Nhà nước	4	3,25	3,25
DN có vốn đầu tư nước ngoài	25	20,33	23,58
Công ty cổ phần	36	29,27	52,85
DN tư nhân	2	1,63	54,48
Công ty TNHH	56	45,52	100
Số lượng lao động			
Dưới 50 lao động	42	34,15	34,15
Từ 50- 100 lao động	46	37,40	71,55
Từ 100-200 lao động	18	14,63	86,18
Từ 200-300 lao động	2	1,63	87,81
Trên 300 lao động	15	12,19	100

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS 20.0



Bảng 3. Hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo

Thang đo thành phần	Hệ số Cronbach's Alpha
Mối quan hệ giữa nhà trường và doanh nghiệp	0,792
Trao đổi thông tin	0,740
Nhân tố từ phía doanh nghiệp	0,758
Nhân tố từ phía nhà trường	0,810

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, phần mềm sử dụng SPSS 20.0

quán nội tại càng cao. Đo lường độ tin cậy, kết hợp sử dụng hệ số tương quan biến-tổng để loại ra những biến không đóng góp nhiều cho khái niệm cần đo trước khi phân tích nhân tố khám phá EFA để loại bỏ các biến không phù hợp vì các biến này có thể tạo ra các yếu tố giả (Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2007).

Kết quả cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha của cả 4 thang đo là 0,902, cho thấy thang đo lường tốt; các thang đo đều có Cronbach's Alpha > 0,6 (mức đạt yêu cầu), và hệ số tương quan biến-tổng > 0,3 cho thấy các thang đo đều đạt yêu cầu về tính đơn hướng, độ tin cậy và độ giá trị. Vì vậy, tất cả các biến quan sát của các thang đo đều được giữ nguyên.

Bước 2: Phân tích nhân tố

Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), phương pháp phân tích nhân tố là kỹ thuật để tóm tắt dữ liệu và rút gọn tập hợp các yếu tố quan sát thành những yếu tố chính (gọi là nhân tố hay thành phần) dùng trong phân tích, kiểm định tiếp theo. Các nhân tố rút gọn này sẽ có ý nghĩa hơn nhưng vẫn chứa đựng hầu hết nội dung thông tin của tập biến quan sát ban đầu. Phân tích nhân tố khám phá được sử dụng để kiểm định giá trị khái niệm của thang đo, phải thỏa mãn các tiêu chuẩn sau đây:

- Kiểm định Barlett với $p < 0,05$, các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.
- Trị số KMO: trong khoảng từ 0,5-1,0, phân tích nhân tố thích hợp với các dữ liệu.
- Giá trị của hệ số tải nhân tố (factor

loading) > 0,5, đảm bảo ý nghĩa thiết thực của EFA. Các mức giá trị của hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,3 là mức tối thiểu chấp nhận được.

- Thông số Eigen Values (đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố) có giá trị lớn hơn 1.

- Giá trị của tổng phương sai trích $\geq 50\%$, cho biết các nhân tố được trích giải thích được bao nhiêu phần trăm sự biến thiên của các biến quan sát.

Sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để tiến hành phân tích nhân tố. Kết quả cho thấy, một số tiêu chuẩn để tiến hành phân tích nhân tố được đảm bảo như: Thang đo được sử dụng là thang đo khoảng cách, cỡ mẫu lớn gấp hơn 7 lần số biến quan sát (yêu cầu là cần gấp 4 đến 5 lần). Ma trận tương quan thỏa mãn một số tiêu chuẩn: Hệ số tải nhân tố (factor loading) của các nhân tố đều có $r > 0,55$; Kiểm định Bartlett's có p

Bảng 4. Ma trận nhân tố xoay

	Rotated Component Matrix ^a			
	Component			
	1	2	3	4
q911	0,700			
q912	0,773			
q913	0,569			
q914	0,767			
q921			0,524	
q922			0,576	
q923			0,685	
q931			0,804	
q932				0,732
q933		0,557		
q941		0,745		
q942		0,730		
q943		0,716		
q944		0,705		
q945		0,566		
q946				0,859

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, phần mềm sử dụng SPSS 20.0



Bảng 5. Các biến quan sát trong từng nhân tố sau khi phân tích nhân tố

Nhân tố	Biến quan sát
Mối quan hệ giữa nhà trường và DN (4 biến quan sát)	Nhà trường và DN có mối quan hệ thân thiết sẵn có
	Cam kết hợp tác giữa nhà trường và DN mang tính công bằng và vì quyền lợi của cả hai bên
	Mục tiêu của hai bên được chia sẻ thông qua hợp tác
	Hình thức hợp tác giữa nhà trường và DN có sự linh hoạt cao
Chiến lược, định hướng hợp tác (6 biến quan sát)	Lĩnh vực hoạt động của DN gắn với chuyên ngành đào tạo của nhà trường
	Nhà trường có định hướng hợp tác với DN
	Nhà trường chủ động trong việc tiếp cận và đề xuất các hình thức hợp tác với DN
	Chất lượng đào tạo của nhà trường đáp ứng được nhu cầu của xã hội
	Chương trình đào tạo của nhà trường phù hợp với tiêu chuẩn, tiêu chí nghề nghiệp của DN
Danh tiếng của nhà trường được thể hiện thông qua hợp tác với DN	
Tổ chức hoạt động hợp tác (4 biến quan sát)	Chất lượng thông tin trao đổi đảm bảo tính chính xác, kịp thời
	Nội dung trao đổi thông tin (chương trình, kế hoạch hợp tác...) đảm bảo chính xác, đầy đủ
	Sự quan tâm và ủng hộ của lãnh đạo DN về hợp tác đào tạo với nhà trường
	Nhà trường và DN thường xuyên trao đổi thông tin
Đặc điểm hoạt động (2 biến quan sát)	DN luôn có nguồn tài chính cho việc hợp tác với nhà trường
	Nhà trường được giao quyền tự chủ

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, phần mềm sử dụng SPSS 20.0

= 0,00 < 0,05, bác bỏ giả thuyết H_0 (H_0 : các biến không có tương quan với nhau trong tổng thể), vậy các biến quan sát trong phân tích EFA có tương quan với nhau trong tổng thể; Trị số $KMO= 0,869 > 0,6$, cho thấy phân tích nhân tố là thích hợp cho dữ liệu. Kết quả cũng cho thấy có 4 nhân tố được rút trích từ phân tích EFA với giá trị Eigen Values của các nhân tố đều > 1, giá trị tổng phương sai trích = 64,669% (>50%). Như vậy, 4 nhân tố được rút trích này giải thích được 64,669% sự biến thiên của dữ liệu. Ma trận nhân tố xoay thể hiện ở Bảng 4. Dựa vào bảng ma trận nhân tố xoay để quyết định các biến thuộc từng nhân tố, những biến được tải trên nhiều nhân tố sẽ được chọn vào nhân tố có hệ số tải lớn hơn. Nhân tố 1 vẫn được giữ nguyên bao gồm 4 biến quan sát thuộc yếu tố Mối quan hệ giữa nhà trường và DN. Nhân tố 2 bao gồm 6 biến quan sát, trong đó có 1 biến thuộc yếu tố Từ phía DN, 5 biến thuộc

yếu tố Từ phía nhà trường. Nhân tố 3 bao gồm 4 biến quan sát, trong đó có 3 biến thuộc yếu tố Trao đổi thông tin, 1 biến thuộc yếu tố từ phía DN. Nhân tố 4 gồm có 2 biến, trong đó 1 biến thuộc yếu tố từ phía DN, 1 biến thuộc yếu tố từ

Bảng 6. Hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo sau khi phân tích nhân tố

Thang đo thành phần	Hệ số Cronbach's Alpha
Mối quan hệ giữa DN và nhà trường	0,792
Chiến lược, định hướng của nhà trường	0,850
Tổ chức hoạt động hợp tác	0,794
Đặc điểm hoạt động	0,639

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, phần mềm sử dụng SPSS 20.0



**Bảng 7. Kết quả hồi quy
Coefficients^a**

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	
	B	Std. Error	Beta			
(Constant)	0,434	0,085		1,128	0,000	
1	nhanto1	0,630	0,152	0,550	0,413	0,000
	nhanto2	0,086	0,139	0,074	0,618	0,051
	nhanto3	0,242	0,129	0,222	1,872	0,025
	nhanto4	0,039	0,109	0,038	0,358	0,000

a. Dependent Variable: mục do hop tac

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, phần mềm sử dụng SPSS 20.0

phía nhà trường (Bảng 5).

Đánh giá lại độ tin cậy của 4 nhân tố trên, kết quả (Bảng 6) cho thấy, 3 nhân tố đầu có Cronbach's Alpha cao, còn nhân tố thứ 4 có hệ số Cronbach's Alpha chấp nhận được.

Bước 3: Phân tích hồi quy tuyến tính

- Mô hình hồi quy tuyến tính có dạng:
Mức độ hợp tác = f (nhân tố 1, nhân tố 2, nhân tố 3, nhân tố 4)

Trong đó, mức độ hợp tác là biến phụ thuộc được định lượng bằng cách tính điểm trung bình của các biến quan sát thuộc yếu tố này (độ tin cậy Cronbach's Alpha của Mức độ hợp tác đạt mức cao là 0,887). Các nhân tố 1, 2, 3, 4 cũng được tính điểm trung bình của các biến nằm trong nhân tố đó. Kết quả tương quan biến cho thấy cả 4 nhân tố đều có mối tương quan có ý nghĩa thống kê với biến Mức độ hợp tác.

- Đánh giá sự phù hợp của mô hình: Kết quả phân tích cho thấy mô hình nghiên cứu có R² hiệu chỉnh là 0,350 nghĩa là 35% sự biến thiên của mức độ hợp tác được giải thích bởi sự biến thiên của các thành phần như: (1) Mối quan hệ giữa DN và nhà trường; (2) Chiến lược, định hướng của nhà trường; (3) Tổ chức hoạt động hợp tác; (4) Đặc điểm hoạt động.

- Kiểm định sự phù hợp của mô hình: Giá trị Sig (F) = 0,023 < 5%, nên giả thuyết H₀ bị bác bỏ (giả thuyết H₁: R² = 0). Điều đó có nghĩa là sự kết hợp của các biến độc lập hiện có trong mô hình có thể giải thích được sự biến thiên của biến phụ thuộc. Mô hình hồi quy tuyến tính đã

xây dựng là phù hợp với tập dữ liệu hiện có.

- Kiểm định đa cộng tuyến: Kết quả cho thấy, giá trị của VIF đều < 2,0 nên không xảy ra hiện đa cộng tuyến. Các hệ số hồi quy đảm bảo có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 95%.

Sử dụng phần mềm SPSS để thực hiện hồi quy ta thu được kết quả Bảng 7.

Phương trình thể hiện mức độ hợp tác với các biến độc lập như sau:

$$\text{Mức độ hợp tác} = 0,434 + 0,630 \times \text{Mối quan hệ NT và DN} + 0,086 \times \text{Chiến lược, định hướng NT} + 0,242 \times \text{Tổ chức HDHT} + 0,039 \times \text{ĐD hoạt động}$$

Kết quả ở Bảng 7 cho thấy tầm quan trọng của các biến trong mô hình đối với mức độ hợp tác giữa DN và nhà trường như sau:

Nhân tố Mối quan hệ giữa DN và nhà trường có hệ số tương quan chưa được chuẩn hóa là 0,630. Điều này có nghĩa, khi thay đổi tăng thêm 1 điểm đánh giá đối với nhân tố 1 (giữ các nhân tố khác không đổi) thì mức độ hợp tác tăng thêm 0,630 điểm. Đây là nhân tố có tầm quan trọng nhất đối với Hiệu quả hợp tác giữa DN và trường đại học.

Tiếp theo là nhân tố Chiến lược, định hướng phát triển của Nhà trường có hệ số tương quan chưa được chuẩn hóa là 0,242; có nghĩa là khi thay đổi tăng thêm 1 điểm đánh giá với nhân tố 3 (giữ các nhân tố khác không đổi) thì mức độ hợp tác tăng thêm 0,242 điểm.

Cuối cùng là hai nhân tố Tổ chức hoạt động và Đặc điểm hoạt động có hệ số tương quan khá thấp lần lượt là 0,086 và 0,039.



4. Kết luận

Thông qua sử dụng các mô hình phân tích, chúng ta có thể thấy các nhân tố ảnh hưởng lớn nhất tới mức độ hợp tác giữa DN và nhà trường là Môi quan hệ giữa nhà trường và DN. Các nhân tố này đều có tác động thuận chiều đến sự hợp tác giữa DN và nhà trường, trong đó nhân tố môi quan hệ sẵn có giữa nhà trường và DN có tác động mạnh nhất, nhân tố đặc điểm hoạt động có tác động không nhiều. Nhìn vào hệ số hồi quy đã được chuẩn hóa Beta, giá trị tuyệt đối của hệ số này càng lớn thì mức độ ảnh

hưởng của nhân tố này tới sự hợp tác càng cao. Kết quả cho thấy, nhân tố Môi quan hệ giữa nhà trường và DN có hệ số Beta= 0,550, nên có tác động lớn nhất tới sự hợp tác. Nhân tố Tổ chức hoạt động hợp tác có tác động tương đối tới sự hợp tác của DN với nhà trường. Như vậy, để tăng cường sự hợp tác giữa DN với nhà trường, cần phải xây dựng và nâng cao uy tín của hai bên trên cơ sở hợp tác đạt hiệu quả và mang lại lợi ích cho cả DN và nhà trường, đồng thời tổ chức hoạt động hợp tác, lựa chọn phương thức liên kết và xây dựng hợp đồng liên kết giữa DN và nhà trường trên cơ sở hai bên cùng có lợi. ■

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Phương Anh, “Quan điểm của các doanh nghiệp trong hợp tác với trường đại học”, <http://www.tc-consulting.com.vn/vi/thuvien/bai-viet-chuyen-gia/>, truy cập ngày 15/8/2017.
2. Annamária Inzelt (2004), *The evolution of university- industry- government relationships during transition*, *Research Policy* 33: 975-995.
3. Elmuti, D., Abebe, M., Nicolosi, M. (2005), *An overview of strategic alliances between universities and corporations*, *The Journal of Workplace Learning*, 17(1), pp.115-28.
4. Emanuela Todeva, David Knoke (2005), *Strategic alliances and models of collaboration*, *Journal Management Decision*, 43, pp. 123-148.
5. Eva M. Mora-Valentin, Angeles Montoro-Sanchez, Luis A. Guerras-Matin (2004), *Determining factors in the success of R&D cooperative agreements between firms and research organizations*, *Research Policy*, 33 pp 17-40.
6. Hà Văn Hoàng (2011), “Hợp tác phát triển khoa học và công nghệ giữa trường đại học và doanh nghiệp ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế tại Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội*, ngày 15/11/2011.
7. Nguyễn Thị Thu Hằng (2008), *Nghiên cứu sơ bộ về mối quan hệ giữa doanh nghiệp và trường Đại học*, Viện nghiên cứu, quản lý nhà nước (theo cách nhìn doanh nghiệp). *Tạp chí Khoa học Chính trị*, số 5, 43-50.
8. Vũ Minh Khương, Jonathan Hamughton (2005), *Một số vấn đề ảnh hưởng liên kết doanh nghiệp- trường- viện- quản lý nhà nước*.
9. Nguyễn Đình Thọ, Nguyễn Thị Mai Trang (2007), *Nghiên cứu khoa học Marketing - Ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM*, NXB Đại học Quốc Gia TP HCM.
10. Đinh Văn Toàn (2016), *Hợp tác đại học- doanh nghiệp trên thế giới và một số gợi ý cho Việt Nam*, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 32, Số 4 (2016) 69-80.
11. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. NXB Hồng Đức.
12. *Liên kết trong đào tạo và tuyển dụng giữa doanh nghiệp và các trường đại học*, *Tạp chí CNTT số tháng 12/2006*.
13. *Mô hình liên kết doanh nghiệp- cơ sở nghiên cứu- nhà nước để đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp*. www.irv.moi.gov.vn, truy cập ngày 12/11/2017.
14. Science-to-Business Marketing Research Centre, *The State of European University Business Cooperation: Final Report - Study on the cooperation between Higher Education Institutions and public and private organisations in Europe, 2011*, European Commission, <http://bookshop.europa.eu/en/the-state-of-european-university-businesscooperation-pbNC0213081>.
15. Wilson, DL, *A Review of Business- University Collaboration*, 2012.

Thông tin tác giả

Hoàng Thanh Huyền, Nghiên cứu sinh
Khoa Kế toán-Kiểm toán, Học viện Ngân hàng
Email: huyenht@hvn.edu.vn

Phạm Thị Minh Thảo, Thạc sĩ
Viện NC Kinh tế & Phát triển, Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: pminhthaoneu@gmail.com

Summary



Measuring factors affecting enterprise-university cooperation

In the context of global competition, cooperation between enterprise and university has been a popular tendency over the world. University-enterprise cooperation is understood as interaction and transaction between higher education institutions and enterprises in order to bring benefits to the parties. The cooperation with university helps enterprise improve the level of science and technology, improve production processes and product quality, improve productivity and quality of human resources. When working with a business, university has been able to increase opportunities for training and research. Therefore, the cooperation between enterprises and universities is increasingly important. This paper measures factors affecting cooperation between enterprises and universities, based on a data set obtained from 130 enterprises in Hanoi, Da Nang, and Quang Ngai province. The results show that the degree of cooperation is positively correlated with the factor relationship, strategy, the direction of cooperation, organization of cooperation, and characteristics of the partner; In particular, the tight relationship between enterprise and university has the strongest impact on the efficiency of the cooperation.

Keywords: Cooperation, enterprise, university, factor analysis, measuring factors....

Hyen Thanh Hoang, Fellows

Faculty of Accounting & Auditing, Banking Academy of Vietnam

Thao Thi Minh Pham, MEd.

Economics & Development Research Institute, NEU

tiếp theo trang 10

khâu sẽ không bị giới hạn về thời gian. Có thể thấy, việc cho vay ngoại tệ nhằm đạt được các mục đích như: Góp phần thúc đẩy tăng trưởng tín dụng cho nền kinh tế, đồng thời giúp các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn giá rẻ hơn so với vay VND, hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh. Tuy nhiên, điều này có thể phần nào đó tạo áp lực tới thị trường ngoại hối khi các khoản vay bằng ngoại tệ đến hạn phải trả. Về nguyên lý, NHNN chỉ cho các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ vay nhưng sự cân xứng các dòng tiền ngoại tệ vào ra tại một số thời điểm nhất định nào đó (cuối năm) cũng có thể khiến cho thị trường căng thẳng. Chính vì vậy, NHNN cần bám sát diễn biến tăng trưởng tín dụng ngoại tệ để có những can thiệp kịp thời tới nền kinh tế.

Thứ tư, NHNN tiếp tục phát đi những thông điệp mạnh mẽ, nhất quán về điều hành ổn định tỷ giá và thị trường ngoại hối. Đồng thời, NHNN cần tăng cường áp dụng các mô hình kinh tế lượng để có thể dự báo sớm hơn những biến động mạnh trên thị trường ngoại hối để có

tiếp theo trang 20

thức giao dịch... cũng đã hạn chế được những doanh nghiệp và tổ chức tín dụng yếu tham gia vào lĩnh vực kinh doanh rủi ro này.

So với Nghị định 174/1999, Nghị định 24/2012

rõ ràng đã quản lý chặt chẽ và hiệu quả hơn hoạt động sản xuất, kinh doanh vàng, từ đó tạo cơ sở pháp lý quan trọng để tổ chức lại thị trường vàng theo hướng phát triển ổn định và bền vững, tăng cường quản lý thị trường vàng, khắc phục tình trạng đầu cơ, tích trữ, kinh doanh trái phép, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người dân. Như vậy, có thể nói chính sách điều hành của Chính phủ và NHNN trong những năm qua là những công cụ cần thiết

tiếp theo trang 75

Ba là, mở rộng qui mô tài sản cần phải đi kèm với việc thực thi quản lý rủi ro hiệu quả. Bởi những lơ là trong quản lý rủi ro có thể dẫn tới những tổn thất gây mất an toàn cũng như độ tự vững của tổ chức. Để quản lý rủi ro hiệu quả, đòi hỏi các tổ chức chính thức cần hoàn thiện mô hình quản lý rủi ro theo qui định của pháp luật và thông lệ quốc tế, tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại trong quản lý rủi ro. ■

